SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; Thời gian ký: 2026-11-22T15:19:16+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 41/2026/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ, định mức chi thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và Nghị định số 385/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Xét Tờ trình số 900/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 183/BC-DT ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ, định mức chi thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 trên địa bàn tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ, định mức chi thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 *(sau đây gọi là Chương trình)* trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, nhóm cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình;

b) Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được hỗ trợ từ Chương trình;

c) Thôn, bản, tiểu khu, tổ dân phố *(sau đây gọi chung là thôn)* thực hiện mô hình gia đình "5 không, 3 sạch, 3 an"; xã, thôn được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại;

d) Tổ khuyến nông cộng đồng cấp xã;

đ) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ đối với dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án

a) Dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên: 10 tỷ đồng;

b) Dự án thực hiện trên địa bàn 01 xã, phường: 05 tỷ đồng.

2. Tỷ lệ hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước so với kinh phí thực hiện dự án theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Xã, phường khu vực I: 70%;

b) Xã, phường khu vực II: 80%;

c) Xã khu vực III: 95%;

d) Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân cư trú tại thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã, phường khu vực I, khu vực II và cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia dự án: 95%, không phụ thuộc địa bàn thực hiện dự án;

đ) Dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 xã, phường có tỷ lệ hỗ trợ khác nhau: áp dụng tỷ lệ hỗ trợ tương ứng với phần kinh phí thực hiện tại từng xã, phường; trường hợp không xác định riêng được thì áp dụng tỷ lệ hỗ trợ thấp nhất, trừ kinh phí hỗ trợ trực tiếp quy định tại điểm d khoản này;

e) Tỷ lệ quy định tại điểm d khoản này được tính trên giá trị tiền, hiện vật, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho từng hộ gia đình, cá nhân theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phần kinh phí còn lại của dự án áp dụng tỷ lệ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm đ khoản này. Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ dự án không vượt quá mức hỗ trợ tối đa quy định tại khoản 1 Điều này;

g) Việc xác định xã, phường khu vực I, khu vực II, khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn căn cứ kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố tại thời điểm phê duyệt dự án.

3. Định mức hỗ trợ cho từng đối tượng

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất là đối tượng liên kết: tối đa 180 triệu đồng/đối tượng/dự án;

b) Chủ trì liên kết và đối tượng liên kết là doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm cộng đồng: mức hỗ trợ cho từng tổ chức và tổng mức hỗ trợ cho tất cả các tổ chức này trong 01 dự án tối đa bằng 25% tổng mức ngân sách nhà nước hỗ trợ dự án; mức hỗ trợ cụ thể cho từng tổ chức được xác định tại Quyết định phê duyệt dự án;

c) Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân là đối tượng liên kết thông qua chủ trì liên kết hoặc hỗ trợ bằng tiền cho chủ trì liên kết để mua sắm, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP được tính vào định mức hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng quy định tại điểm a khoản này, không tính vào mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản này.

4. Số lần hỗ trợ

a) Mỗi đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này được hưởng định mức hỗ trợ 01 lần đối với mỗi dự án trong thời gian thực hiện Chương trình. Một đối tượng được tham gia nhiều dự án phát triển sản xuất nhưng không được hỗ trợ trùng lặp đối với cùng một nội dung hỗ trợ trên cùng quy mô sản xuất (diện tích, số lượng vật nuôi, tư liệu sản xuất) trong cùng thời gian;

b) Mỗi tổ chức quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được hỗ trợ 01 lần đối với mỗi dự án; không hỗ trợ đối với hạng mục, tài sản đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ từ dự án, chương trình, chính sách khác;

c) Việc tạm ứng, thanh toán nhiều lần theo tiến độ hằng năm, chu kỳ sản xuất quy định tại Quyết định phê duyệt dự án không được tính là số lần hỗ trợ.

5. Xác định định mức hỗ trợ cho từng đối tượng

a) Đối tượng để tính định mức hỗ trợ là hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp tham gia dự án; nhiều thành viên của cùng một hộ gia đình cùng tham gia 01 dự án được tính là 01 đối tượng;

b) Định mức hỗ trợ là tổng giá trị hỗ trợ bằng tiền, hiện vật, dịch vụ cấp trực tiếp cho đối tượng trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, được xác định theo dự toán chi tiết tại Quyết định phê duyệt dự án;

c) Kinh phí thực hiện các nội dung phục vụ chung cho nhiều đối tượng tham gia dự án (đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, công cụ, tài sản dùng chung, quản lý, giám sát) không tính vào định mức hỗ trợ của từng đối tượng; tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ dự án, bao gồm cả kinh phí này, không vượt quá mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án và tỷ lệ hỗ trợ tối đa theo quy định.

Điều 3. Mức hỗ trợ đối với dự án phát triển sản xuất cộng đồng

1. Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án: 03 tỷ đồng.

2. Tỷ lệ hỗ trợ tối đa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Định mức hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình tham gia dự án: tối đa 60 triệu đồng/đối tượng/dự án. Kinh phí hỗ trợ thông qua tổ, nhóm cộng đồng bằng tiền, hiện vật, cung ứng dịch vụ cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP được tính vào định mức hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng.

4. Số lần hỗ trợ và việc xác định định mức hỗ trợ cho từng đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Định mức hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình tham gia dự án: tối đa 60 triệu đồng/đối tượng/dự án.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, bên nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu bằng tiền, hiện vật, dịch vụ cấp trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án được tính vào định mức hỗ trợ của hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng và tỷ lệ kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP; kinh phí bên được giao nhiệm vụ, bên nhận đặt hàng, bên trúng thầu sử dụng để tổ chức các hoạt động chung của dự án không tính vào định mức hỗ trợ của từng đối tượng.

3. Số lần hỗ trợ và việc xác định định mức hỗ trợ cho từng đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 5. Mức hỗ trợ đối với điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho 01 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gắn với điểm du lịch nông thôn, trung tâm du lịch để thực hiện các nội dung quy định tại điểm c khoản 8 Mục VI Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP: 150 triệu đồng/điểm cho cả giai đoạn 2026 - 2035.

Điều 6. Mức hỗ trợ thực hiện mô hình gia đình "5 không, 3 sạch, 3 an"

1. Đối tượng hỗ trợ: thôn thực hiện mô hình gia đình "5 không, 3 sạch, 3 an"; ưu tiên thôn đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Nội dung hỗ trợ: xây dựng, duy trì, nhân rộng mô hình tại thôn theo quy định tại điểm đ khoản 5 Mục XV Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP, gồm:

a) Khảo sát, xây dựng kế hoạch, ra mắt mô hình;

b) Xây dựng, in ấn tài liệu, sản phẩm truyền thông; tổ chức truyền thông, vận động tại thôn gắn với mục tiêu của mô hình;

c) Sinh hoạt định kỳ, tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng để duy trì mô hình;

d) Theo dõi, đánh giá, sơ kết, nhân rộng mô hình.

3. Mức hỗ trợ tối đa: 24 triệu đồng/thôn cho mỗi giai đoạn 2026 - 2030 và 2031 - 2035. Kinh phí cụ thể được lập dự toán theo khối lượng, định mức, đơn giá và chế độ chi tương ứng với từng hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này theo khoản 7 Mục IV Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP, trong phạm vi mức hỗ trợ tối đa này.

4. Không sử dụng kinh phí quy định tại Điều này để hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hộ gia đình, phát triển dịch vụ hỗ trợ gia đình tại cộng đồng hoặc thực hiện nội dung đã được bố trí kinh phí từ nhiệm vụ, chương trình, đề án khác.

Điều 7. Định mức chi hỗ trợ hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng

1. Định mức chi hỗ trợ hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng cấp xã được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về khuyến nông: tối đa 25 triệu đồng/tổ/năm; mỗi xã, phường được áp dụng định mức này đối với không quá 01 tổ.

2. Nội dung chi thuộc định mức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Hỗ trợ thông tin liên lạc, xăng xe đi lại của thành viên tổ theo ngày tham gia hoạt động thực tế của tổ;

b) Tổ chức sinh hoạt của tổ; tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật cho người dân tại thôn;

c) Tài liệu, văn phòng phẩm, sổ sách và chi phí hành chính khác phục vụ hoạt động của tổ.

3. Kinh phí đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thành viên tổ; chuyển giao kỹ thuật; xây dựng, nhân rộng mô hình khuyến nông; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các nội dung khác đã có chế độ, định mức chi riêng thực hiện theo chế độ, định mức tương ứng, không tính vào định mức quy định tại khoản 1 Điều này. Không sử dụng định mức này để chi tiền lương, phụ cấp.

Điều 8. Mức chi công bố, mức chi thưởng trong xây dựng nông thôn mới

1. Mức chi tổ chức công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: tối đa 300 triệu đồng/lần công bố. Cơ quan, đơn vị được giao tổ chức công bố lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo nội dung, chế độ chi hiện hành, trong phạm vi mức chi tối đa này.

2. Mức chi thưởng tối đa

a) Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại: 05 tỷ đồng/xã;

b) Xã đạt chuẩn nông thôn mới: 03 tỷ đồng/xã;

c) Thôn đạt chuẩn nông thôn mới: 500 triệu đồng/thôn.

3. Kinh phí thưởng được bố trí cho xã được thưởng *(đối với thôn được thưởng thì bố trí cho xã nơi có thôn được thưởng)* để thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ thuộc Chương trình trên địa bàn xã, thôn được thưởng, ưu tiên công trình hạ tầng, phúc lợi công cộng do cộng đồng dân cư lựa chọn; việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Mức chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này áp dụng đối với xã, thôn có quyết định công nhận đạt chuẩn được ban hành trong thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Việc thưởng thực hiện như sau:

a) Mỗi xã, thôn được thưởng 01 lần đối với mỗi mức đạt chuẩn;

b) Xã đã được thưởng đạt chuẩn nông thôn mới theo Nghị quyết này, sau đó được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại thì được thưởng phần chênh lệch giữa mức thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại và mức thưởng đã được hưởng;

c) Xã, thôn bị thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn, sau đó được công nhận lại cùng mức đạt chuẩn thì không được thưởng lại.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được bảo đảm từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình, ngân sách địa phương đối ứng theo

quy định tại Điều 16 và Phần D Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 387/2026/NĐ-CP; nguồn đóng góp, tài trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16, khoản 4 và khoản 5 Điều 18 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP; kinh phí tổ chức công bố quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này được bảo đảm từ ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách; kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng quy định tại Điều 7 Nghị quyết này không bố trí trùng lặp với kinh phí ngân sách địa phương bảo đảm cho hoạt động khuyến nông cộng đồng theo quy định của pháp luật về khuyến nông.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ và một phần các Nghị quyết sau đây:

a) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 66/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn thực hiện dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

b) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 93/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

c) Bãi bỏ Khoản 5 Điều 4 Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

d) Bãi bỏ điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 74/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn

mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, nhiệm vụ hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo mức hỗ trợ quy định tại các nghị quyết, khoản được bãi bỏ tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết này, bao gồm dự án, nhiệm vụ sử dụng kinh phí được kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân theo khoản 3 Điều 53 Nghị định số 387/2026/NĐ-CP, thì tiếp tục thực hiện theo mức hỗ trợ đã được phê duyệt cho đến khi hoàn thành.

2. Trường hợp điều chỉnh dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này thì tiếp tục áp dụng cơ chế, chính sách đã áp dụng khi phê duyệt, không áp dụng quy định tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, Kỳ họp chuyên đề thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ, việc làm, người có công tỉnh;
- Trang thông tin đại biểu dân cử tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Lò Minh Hùng